

TỶ LỆ TẬN DỤNG C/O ƯU ĐÃI THEO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM QUA CÁC NĂM

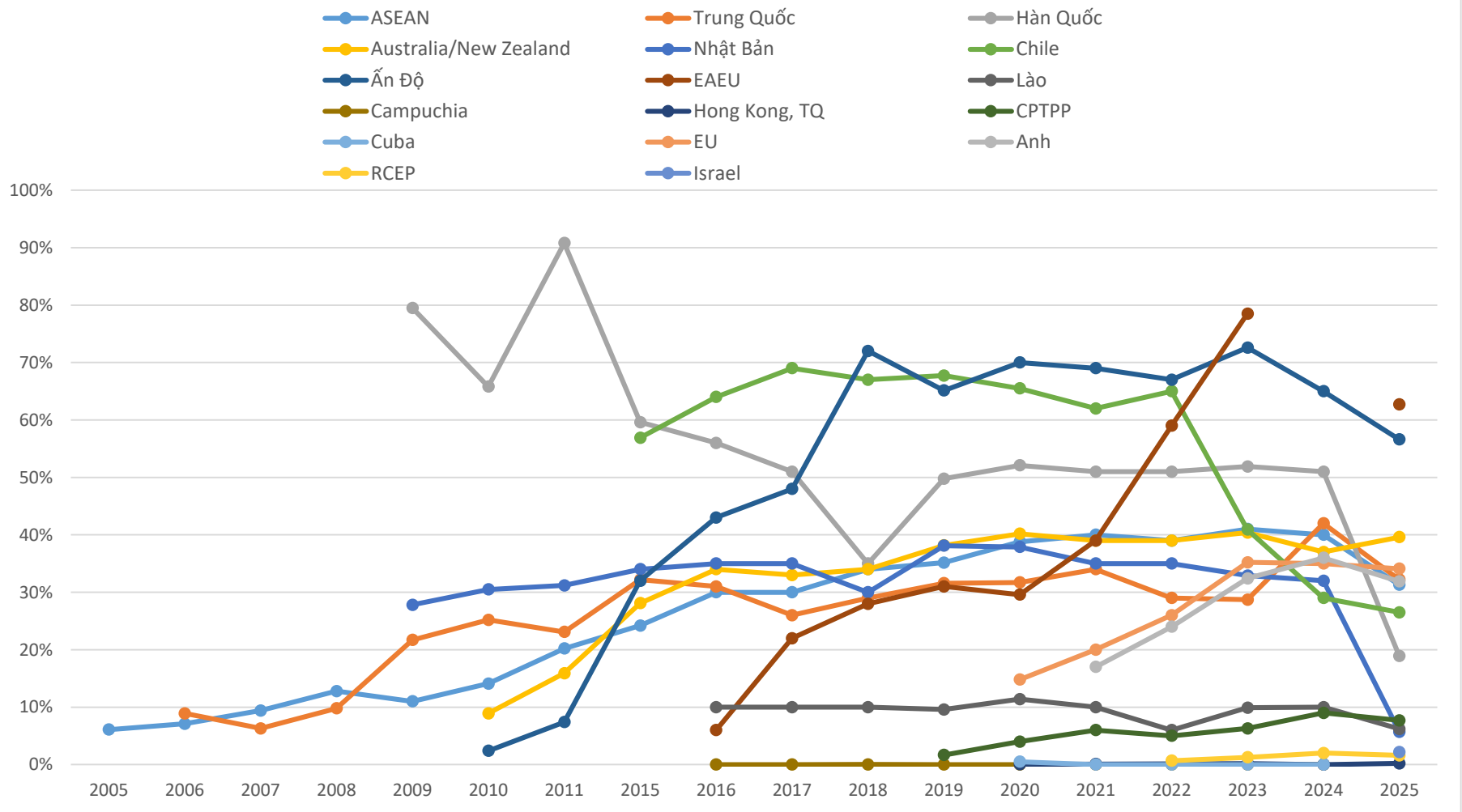
Hiệp định	Kim ngạch XK sử dụng C/O ưu đãi (tỷ USD)		Tổng kim ngạch XK (tỷ USD)		Tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA (%)															
	2024	2025	2024	2025	2008	2009	2010	2011	2012-2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
ATIGA (Mẫu D)	14,791	12,02	36,876	38,4	12,8	11,4	14,1	20,2	-	24,2	30	30	34	35,17	38,8	40	39,2	41,4	40,1	31,3
ACFTA (Mẫu E)	25,613	22,69	61,211	70,45	9,8	21,7	25,2	23,1	-	32,2	31	26	29	31,57	31,7	33,9	29,3	28,7	41,8	32,2
AKFTA (Mẫu AK) VKFTA (Mẫu VK)	13,137	11,54	25,62	28,94		79,05	65,8	90,8	-	59,6	56	51	35	49,78	52,1	50,9	50,9	51,9	51,27	39,9
AANZFTA (Mẫu AANZ)	2,684	6,08	7,163	7,52			8,9	15,9	-	28,1	34	33	34	38,16	40,2	39,2	39,3	40,4	37,47	39,6
AJCEP (Mẫu AJ) VJEPA (Mẫu VJ)	7,887	7,37	24,608	53,55		27,8	30,5	31,2	-	34	35	35	30	38,11	37,9	34,7	34,7	32,9	32,05	13,8
VCFTA (Mẫu VC)	0,402	0,38	1,379	1,43					-	56,9	64	69	67	67,72	65,5	61,8	64,6	40,9	29,12	26,5
AIFTA (Mẫu AI)	5,903	5,86	9,065	10,35			2,4	7,4	-	32	43	48	72	65,13	70	68,7	66,9	72,6	65,12	56,6
VN – EAEU FTA (Mẫu EAV)	-	2,08	-	3,31					-		6	22	28	31	29,6	39	59,4	78,5	-	62,7
Lào (Mẫu S)	0,076	0,067	0,755	1,08					-		10	10	10	9,59	11,4	10,3	6,3	9,9	10,05	6,2
Campuchia (Mẫu X)	0	–	5,314	5,67					-		0	0	0,02	0,01	0	0	0	–	0	–
AHKFTA (Mẫu AHK)	0,026	0,033	12,423	17,56											0,05	0,1	0,14	0,19	0,21	0,2
CPTPP (Mẫu CPTPP)	4,933	5,42	55,790	70,55										1,67	4	6,3	4,9	6,3	8,84	7,7
VN-Cuba (Mẫu VN-CU)	0,168	0,05	–	–											0,5	–	–	–	–	–
EVFTA (Mẫu EUR.1)	18,131	19,17	51,723	56,18											14,8	20,2	25,9	35,2	35,1	34,1
UKVFTA (Mẫu EUR.1 UK)	2,732	2,68	7,543	8,39												17,2	23,5	32,4	36,2	31,9
RCEP (Mẫu RCEP)	2,840	2,71	155,478	172,08													0,67	1,26	1,83	1,6
VIFTA (Mẫu VI)	-	0,019	-	0,0865																2,2
Tổng cộng	98,421	95,06	–	475,04							36	34	39	37,2	33,1	32,7	33,6	37,4	–	–

Nguồn: VCCI tổng hợp từ số liệu của Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan

*Chú thích:

ATIGA:	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
ACFTA:	Hiệp định về Thương mại Hàng hóa ASEAN – Trung Quốc
AKFTA:	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc
VKFTA:	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc
AANZFTA:	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia/New Zealand
AJCEP:	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Nhật Bản
VJEPA:	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản
VCFTA:	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chile
AIFTA:	Hiệp định về Thương mại Hàng hóa ASEAN – Ấn Độ
VN – EAEU FTA:	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU - bao gồm các nước Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan, Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan)
Lào:	Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Lào
Campuchia:	Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Campuchia
AHKFTA:	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hong Kong, Trung Quốc
CPTPP:	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
Cuba:	Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba
EVFTA:	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EU) (Năm 2020 chỉ tính kim ngạch từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực vào tháng 8/2020)
UKVFTA:	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Vương quốc Anh
RCEP:	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
VIFTA:	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Israel

TỶ LỆ TẬN DỤNG ƯU ĐÃI CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI (%)



*Chú thích: Chưa có số liệu giai đoạn 2012-2014